

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	89.400.000	89.400.000	89.400.000	89.400.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	071	6112	00000	0	0	26.100.000	26.100.000	26.100.000	26.100.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	071	6115	00000	0	0	464.238.154	464.238.154	464.238.154	464.238.154
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	227.170.575	227.170.575	227.170.575	227.170.575
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	071	6156	00000	0	0	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
Bảo hiểm xã hội	12	071	6301	00000	0	0	79.520.960	79.520.960	79.520.960	79.520.960
Bảo hiểm y tế	12	071	6302	00000	0	0	14.002.919	14.002.919	14.002.919	14.002.919
Kinh phí công đoàn	12	071	6303	00000	0	0	9.296.075	9.296.075	9.296.075	9.296.075
Bảo hiểm thất nghiệp	12	071	6304	00000	0	0	4.798.290	4.798.290	4.798.290	4.798.290
Các khoản đóng góp khác	12	071	6349	00000	0	0	1.790.334	1.790.334	1.790.334	1.790.334
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	1.144.954.376	1.144.954.376	1.144.954.376	1.144.954.376
Nhà cửa	12	071	6907	00000	0	0	28.223.440	28.223.440	28.223.440	28.223.440
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	32.760.000	32.760.000	32.760.000	32.760.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	2.716.445.996	2.716.445.996	2.716.445.996	2.716.445.996

Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	334.900.000	334.900.000	334.900.000	334.900.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	39.215.500	39.215.500	39.215.500	39.215.500
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	483.873.660	483.873.660	483.873.660	483.873.660
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	935.525.247	935.525.247	935.525.247	935.525.247
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	21.997.000	21.997.000	21.997.000	21.997.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	20.931.443	20.931.443	20.931.443	20.931.443
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	108.200.000	108.200.000	108.200.000	108.200.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	535.243.455	535.243.455	535.243.455	535.243.455
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	94.458.554	94.458.554	94.458.554	94.458.554
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	62.219.374	62.219.374	62.219.374	62.219.374
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	31.928.873	31.928.873	31.928.873	31.928.873
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	12.080.269	12.080.269	12.080.269	12.080.269
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	75.600.000	75.600.000	75.600.000	75.600.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	20.152.400	20.152.400	20.152.400	20.152.400
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
Khoản điện thoại	13	071	6618	00000	0	0	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	15.160.000	15.160.000	15.160.000	15.160.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	112.981.300	112.981.300	112.981.300	112.981.300
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	50.800.000	50.800.000	50.800.000	50.800.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6905	00000	0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	00000	0	0	5.900.003	5.900.003	5.900.003	5.900.003
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	8.904.000	8.904.000	8.904.000	8.904.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	2.439.800	2.439.800	2.439.800	2.439.800
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	59.432.400	59.432.400	59.432.400	59.432.400

Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	310.250	310.250	310.250	310.250
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	43.567.240	43.567.240	43.567.240	43.567.240
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	2.996.000	2.996.000	2.996.000	2.996.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	00000	0	0	13.952.980	13.952.980	13.952.980	13.952.980
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000	0	0	484.967.181	484.967.181	484.967.181	484.967.181
Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	6.990.500	6.990.500	6.990.500	6.990.500
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	167.216.987	167.216.987	167.216.987	167.216.987
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	071	6113	00000	0	0	341.000	341.000	341.000	341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	86.416.721	86.416.721	86.416.721	86.416.721
Bảo hiểm xã hội	14	071	6301	00000	0	0	99.010.108	99.010.108	99.010.108	99.010.108
Bảo hiểm y tế	14	071	6302	00000	0	0	17.631.958	17.631.958	17.631.958	17.631.958
Kinh phí công đoàn	14	071	6303	00000	0	0	11.604.154	11.604.154	11.604.154	11.604.154
Bảo hiểm thất nghiệp	14	071	6304	00000	0	0	5.899.138	5.899.138	5.899.138	5.899.138
Các khoản đóng góp khác	14	071	6349	00000	0	0	2.355.570	2.355.570	2.355.570	2.355.570
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	2.894.725.266	2.894.725.266	2.894.725.266	2.894.725.266
Cộng:					0	0	11.769.054.450	11.769.054.450	11.769.054.450	11.769.054.450
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 12 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Diep Nguyen Van 01
Ngày ký: 02/12/2024 16:10:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Diep Nguyen Van 01

Người ký: Võ Thị Phương Linh
Ngày ký: 02/12/2024 10:09:24
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

Võ Thị Phương Linh

Người ký: LÊ THỊ HỒNG THỦY
Ngày ký: 02/12/2024 10:22:00
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

LÊ THỊ HỒNG THỦY